

Lập trình Web Front-end 1

| Front-end Web Development 1 |

Nguyễn Huy Hoàng – Bùi Thị Phương Thảo

[02 . 2019]

Dùng kèm Lập trình Web Front-end 1, Khoa Công nghệ thông tin, Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức

Bài 2.

TỔNG QUAN VỀ HTML và CSS



FACULTY OF
INFORMATION TECHNOLOGY
THU DUC COLLEGE OF TECHNOLOGY





2.1

GIỚI THIỆU HTML

Giới thiệu HTML

- HTML là chữ viết tắt của cụm từ **H**ypertext **M**arkup **L**anguage, là ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản, cho phép đưa vào văn bản nhiều thuộc tính cần thiết để có thể truyền thông trên mạng toàn cầu WWW.
- HTML sử dụng khái niệm “thẻ” (tag) để tạo nên các phần tử HTML dùng để mô tả cấu trúc một trang web.

Thẻ HTML

- Cấu trúc chung của một thẻ HTML:

`<tagname attributes>content</tagname>`

tagname: tên của một thẻ HTML

attributes: là danh sách các thuộc tính của thẻ

content: là nội dung cần định dạng

Ví dụ:

```
<p title="I'm a tooltip">  
    This is a paragraph.  
</p>
```

Thẻ HTML

- Có thể có nhiều thẻ lồng vào nhau, theo nguyên tắc thẻ nào **mở trước** thì thẻ đó **đóng sau**.

Ví dụ:

```
<p><b>The bold paragraph</b></p>
```

- Nếu có từ 2 thuộc tính trở lên thì mỗi thuộc tính cách nhau bởi khoảng trắng

```
<tagname attribute1="value1" attribute2="value2"...> content  
</tagname>
```

class và id

- Thuộc tính **class** dùng để gom nhóm các tag HTML có cùng định dạng giống nhau. (Các thẻ cùng nhóm sẽ được gán chung một giá trị cho class).
- Thuộc tính **id** dùng để xác định tính duy nhất cho một tag HTML. Giá trị của thuộc tính id phải là duy nhất trong toàn bộ trang web HTML (không được trùng).

Soạn thảo HTML



Phiên bản HTML

Version	Year
HTML	1991
HTML 2.0	1995
HTML 3.2	1997
HTML 4.01	1999
XHTML	2000
HTML5	2014

2.2 CẤU TRÚC CƠ BẢN CỦA TRANG HTML

Cấu trúc trang HTML

```
<html>
```

```
<head>
```

```
<title>Page title</title>
```

```
</head>
```

```
<body>
```

```
<h1>This is a heading</h1>
```

```
<p>This is a paragraph.</p>
```

```
<p>This is another paragraph.</p>
```

```
</body>
```

```
</html>
```

2.3

HTML5 CODING CONVENTIONS

HTML5 Coding Conventions

- Luôn xác định !DOCTYPE.
- Tagname, tên attribute, giá trị attribute **luôn viết thường**.

```
<!DOCTYPE html>
```

Bad:

```
<SECTION>  
  <p>This is a paragraph.</p>  
</SECTION>
```

Very Bad:

```
<Section>  
  <p>This is a paragraph.</p>  
</SECTION>
```

Good:

```
<section>  
  <p>This is a paragraph.</p>  
</section>
```

- Trước/Sau dấu = của attribute **KHÔNG CÓ khoảng trắng**.

Bad:

```
<link rel = "stylesheet" href = "styles.css">
```

Good:

```
<link rel="stylesheet" href="styles.css">
```



2.4 CÁC THẺ HTML CƠ BẢN



FACULTY OF
INFORMATION TECHNOLOGY
THU DUC COLLEGE OF TECHNOLOGY



HTML cơ bản

- `<!DOCTYPE>`: khai báo loại tài liệu được sử dụng trong trang web.

Ví dụ: `<!DOCTYPE html>` là khai báo cho HTML5.

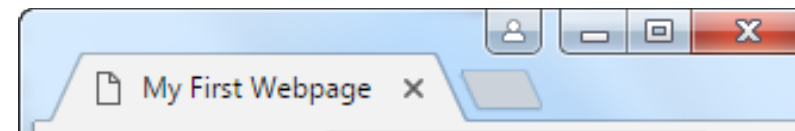
- `<html>`: đại diện cho gốc của tài liệu HTML. Là vùng chứa tất cả các phần tử HTML khác.
- `<head>`: là thẻ chứa các thông tin cần cung cấp cho trình duyệt trước khi load trang web. Ví dụ như title, link

HTML cơ bản

- **<title>**: định nghĩa tiêu đề trang web.

Ví dụ:

```
<title>My First Webpage</title>
```



- **<body>**: xác định phần thân của tài liệu, chứa tất cả nội dung của tài liệu như: văn bản, hình ảnh, liên kết, bảng biểu, danh sách,

HTML cơ bản

- `<h1>` ... `<h6>`: tạo tiêu đề cho văn bản. `<h1>` tạo tiêu đề quan trọng nhất, giảm dần xuống đến `<h6>`.

Ví dụ:

```
<h1>This is heading 1</h1>
```

→ **This is heading 1**

- `<p>`: tạo đoạn văn bản.

Ví dụ:

```
<p>This is paragraph</p>
```

→ This is paragraph

HTML cơ bản

- `
`: dùng để ngắt dòng trong một đoạn.

Ví dụ:

```
8  <p>  
9  To break lines<br>in a  
10 text,<br>use the br element.  
11 </p>
```



To break lines
in a text,
use the br element.

- `<hr>`: định nghĩa sự phân cách chủ đề trong một trang HTML.

Ví dụ:

```
<h1>HTML</h1>  
<p>HTML is a language for describing web pages.</p>  
<hr>  
<h1>CSS</h1>  
<p>CSS defines how to display HTML elements.</p>
```



HTML

HTML is a language for describing web pages.

CSS

CSS defines how to display HTML elements.

HTML cơ bản

- `<!--...-->`: dùng để chèn một chú thích cho mã nguồn.

Ví dụ:

```
<!-- This is a comment -->  
<p>This is a paragraph.</p>  
<!-- Comments are not displayed in the browser -->
```

HTML cơ bản

- Đối với chú thích ngắn, nên ghi theo cách sau:

```
<!-- This is a comment -->
```

- Đối với chú thích dài, nên ghi theo cách sau:

```
<!--  
    This is a long comment example. This is a long comment example.  
    This is a long comment example. This is a long comment example.  
-->
```

HTML Định dạng

- ****: dùng để in đậm nội dung.

Ví dụ:

```
8 <p>This is normal text -  
9 <b>and this is bold text</b>.</p>
```



This is normal text - **and this is bold text.**

- ****: dùng để nhấn mạnh văn bản.

Ví dụ:

```
8 <em>Emphasized text</em>
```



Emphasized text

- ****: dùng để định nghĩa một văn bản quan trọng.

Ví dụ:

```
8 <strong>Strong text</strong>
```



Strong text

HTML Định dạng

- `<sub>`: dùng để xác định một văn bản ở dạng chỉ số dưới.

Ví dụ: `<p>This text contains _{subscript}</p>` → This text contains subscript

- `<sup>`: dùng để xác định một văn bản ở dạng chỉ số trên.

Ví dụ: `<p>This text contains ^{superscript}</p>` → This text contains superscript

HTML Danh sách

- ****: dùng để định nghĩa một danh sách không có thứ tự. **** kết hợp với thẻ **** để tạo danh sách

Ví dụ:

```
<ul>
  <li> item 1 </li>
  <li> item 2 </li>
  <li> item 3 </li>
</ul>
```



- item 1
- item 2
- item 3

- ****: dùng để định nghĩa một danh sách có thứ tự. **** kết hợp với thẻ **** để tạo danh sách.

Ví dụ:

```
<ol>
  <li> item 1 </li>
  <li> item 2 </li>
  <li> item 3 </li>
</ol>
```



1. item 1
2. item 2
3. item 3

HTML Liên kết

- `<a>`: dùng để định nghĩa một liên kết. Sử dụng để liên kết từ trang này sang trang khác.

Cấu trúc: ` Object `

□ `href`: cho biết điểm đến của liên kết.

- `href` có thể là một URL tuyệt đối (ví dụ: `href="http://www.tdc.edu.vn"`)
- `href` có thể là một URL tương đối (ví dụ: `href="about.html"`)

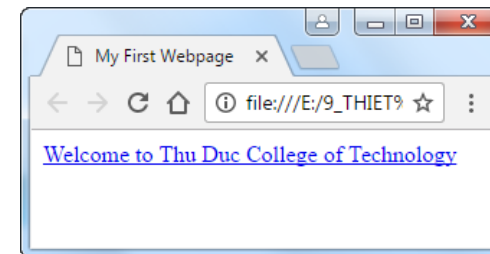
HTML Liên kết

- href có thể là tên id của một phần tử nào đó bên trong trang (ví dụ: `href="#top"`)
 - href có thể là một giao thức khác (ví dụ: `href="ftp://..."`, `href="mailto:..."`, `href="file:..."`, ...)
 - href có thể là một script (ví dụ: `href="JavaScript:alert('Hello');"`)
- ❑ `target=[_blank | _self | _parent | _top | framename]`

HTML Liên kết

Ví dụ:

```
<body>
  <a href="https://www.tdc.edu.vn" target="_blank">
    Welcome to Thu Duc College of Technology</a>
</body>
```



- **<link>**: định nghĩa một liên kết giữa trang web và một tài nguyên bên ngoài.

Cấu trúc: **<link rel="..." type="..." href="...">**

- ❑ **rel**: chỉ định mối quan hệ giữa tài liệu hiện hành và tài liệu được liên kết.

HTML Liên kết

❑ **type**: chỉ định loại truyền thông của tài liệu được liên kết.

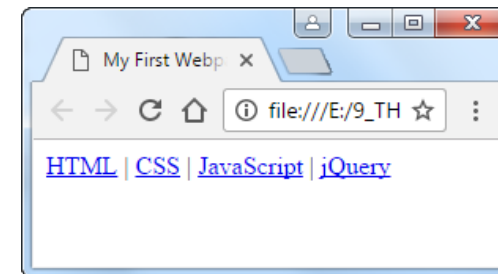
❑ **href**: chỉ định vị trí của tài liệu được liên kết.

Ví dụ: `<link rel="stylesheet" type="text/css" href="style.css">`

- **<nav>**: xác định một tập hợp các liên kết chuyển hướng chính của trang web.

Ví dụ:

```
<body>
  <nav>
    <a href="/html/">HTML</a> |
    <a href="/css/">CSS</a> |
    <a href="/js/">JavaScript</a> |
    <a href="/jquery/">jQuery</a>
  </nav>
</body>
```



HTML Hình ảnh

- ``: được sử dụng để hiển thị một hình ảnh trên trang web.

Cấu trúc: ``

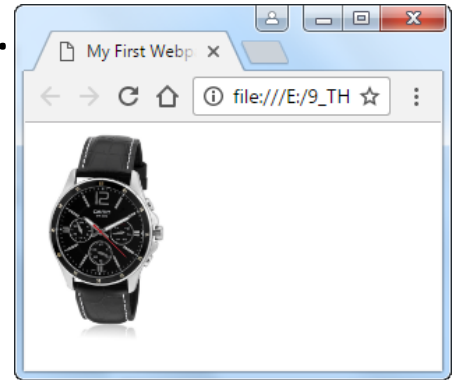
❑ `src`: chỉ định vị trí của hình ảnh cần hiển thị.

❑ `alt`: chỉ định một văn bản thay thế cho hình ảnh khi hình ảnh không được tải. Theo coding conventions, thuộc tính `alt` phải có.

Ví dụ:

```
<body>

</body>
```



HTML Audio/ Video

- `<audio>`: được sử dụng để đưa một âm thanh vào trong trang web.

Cấu trúc: `<audio src="..." controls autoplay loop></audio>`

❑ `src`: chỉ định vị trí tập tin âm thanh cần đưa vào trang web. Tuy nhiên, IE và Safari chỉ hỗ trợ tập tin mp3. Vì vậy, để âm thanh có thể hoạt động trên tất cả các trình duyệt thì **phải sử dụng thẻ `<source>` bên trong thẻ `<audio>`.**

HTML Audio/ Video

Ví dụ:

```
<body>
  <audio src="Tinhme.mp3" controls>
    Your browser does not support the audio element.
  </audio>
</body>
```

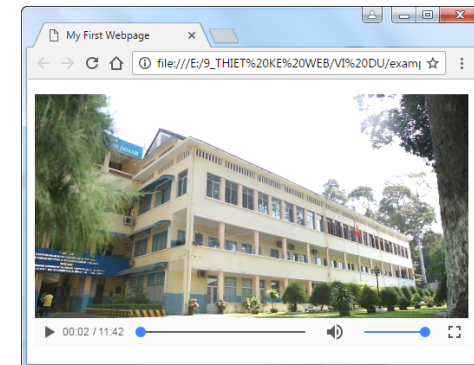


- **<video>**: được sử dụng để đưa một video vào trong trang web.

Cấu trúc: **<video src="..." controls autoplay loop width = "..." height="..."></video>**

Ví dụ:

```
<body>
  <video width="320" height="240" controls>
    <source src="TDC.mp4" type="video/mp4">
    <source src="TDC.ogg" type="video/ogg">
    Your browser does not support the video tag.
  </video>
</body>
```



HTML Audio/ Video

- **<source>**: được sử dụng để định nghĩa các nguồn đa phương tiện cho các phần tử **<audio>** và **<video>**.

Cấu trúc: **<source src="..." type="..."></source>**

❑ **src**: chỉ định vị trí của tập tin đa phương tiện.

❑ **type**: chỉ định loại media.

Ví dụ:

```
<body>
  <audio controls>
    <source src="Tinhme.ogg" type="audio/ogg">
    <source src="Tinhme.mp3" type="audio/mpeg">
    Your browser does not support the audio element.
  </audio>
</body>
```



HTML Table

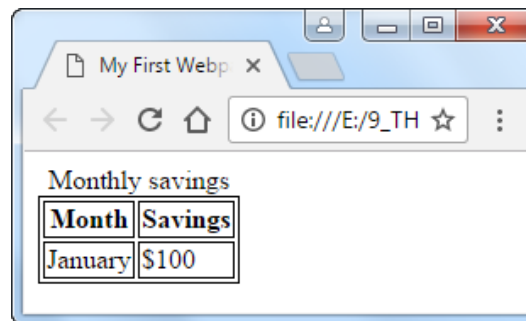
- `<table>`: được sử dụng để tạo bảng biểu bằng cách kết hợp với thẻ `<tr>` và `<td>`.

Cấu trúc:

```
<table>
  <tr>
    <td> Row1 - Column1</td>
    ...
  </tr>
  <tr>
    <td> Row2 - Column1</td>
    ...
  </tr>
  ...
</table>
```

Ví dụ:

```
<table>
  <caption>Monthly savings</caption>
  <tr>
    <th>Month</th>
    <th>Savings</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>January</td>
    <td>$100</td>
  </tr>
</table>
```



HTML Table

- `<tr>`: được sử dụng để định nghĩa **một hàng** trong bảng. Một phần tử `<tr>` chứa một hoặc nhiều phần tử `<th>` hoặc `<td>`.
- `<td>`: được sử dụng để định nghĩa **một ô** trong bảng, dùng để chứa dữ liệu.

Cấu trúc: `<td colspan="..." rowspan="..."> content </td>`

❑ `colspan`: xác định số cột mà ô cần kết hợp.

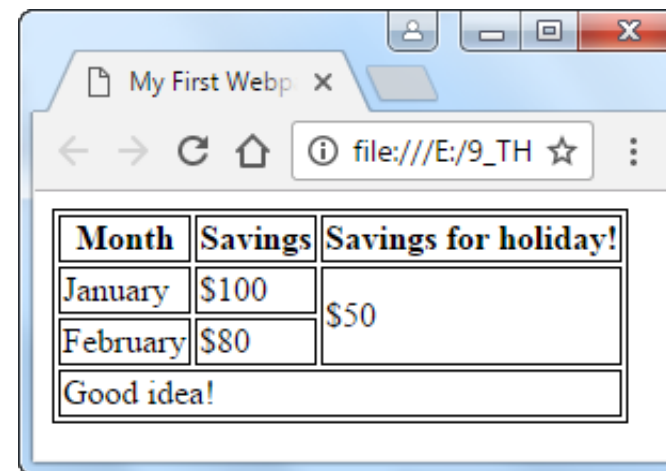
❑ `rowspan`: xác định số hàng mà ô cần kết hợp.

HTML Table

- `<th>`: được sử dụng để định nghĩa một ô tiêu đề trong bảng.

Ví dụ:

```
<table>
<tr>
  <th>Month</th>
  <th>Savings</th>
  <th>Savings for holiday!</th>
</tr>
<tr>
  <td>January</td>
  <td>$100</td>
  <td rowspan="2">$50</td>
</tr>
<tr>
  <td>February</td>
  <td>$80</td>
</tr>
<tr>
  <td colspan="3">Good idea!</td>
</tr>
</table>
```



The screenshot shows a web browser window with the title "My First Webp". The address bar displays "file:///E:/9_TH". The browser's toolbar includes back, forward, refresh, home, and information icons. The main content area contains a table with three columns: "Month", "Savings", and "Savings for holiday!". The table has three rows: a header row, a data row for January, and a data row for February. The "Savings for holiday!" column contains the value "\$50" for both January and February. Below the table, there is a text box containing the message "Good idea!".

Month	Savings	Savings for holiday!
January	\$100	\$50
February	\$80	
Good idea!		

- `<thead>`, `<tbody>`, `<tfoot>`

HTML Frame

- `<iframe>`: được sử dụng để định nghĩa **một khung nội tuyến** dùng để nhúng một tài liệu khác vào trong tài liệu HTML hiện tại.

Cấu trúc: `<iframe src="..." width="..." height="..." name="..."> </iframe>`

- ❑ `src`: chỉ định địa chỉ của tài liệu để nhúng trong khung.
- ❑ `name`: xác định tên cho khung, có thể làm giá trị cho thuộc tính target của thẻ `<a>` hoặc `<form>`.

HTML Frame

- <iframe>

Ví dụ:

```
<iframe src="about.html" name="iframe_a">  
  <p>Your browser does not support iframes.</p>  
</iframe>  
<a href="https://www.google.com" target="iframe_a">W3Schools.com</a>
```



HTML Meta

- **<meta>**: cung cấp thông tin dữ liệu về văn bản HTML, thường được sử dụng để xác định description, keywords, author, last modified và thông tin dữ liệu khác.

Cấu trúc: **<meta charset="..." name="..." content="..." />**

☐ **charset**: xác định mã hóa kí tự cho tài liệu HTML

☐ **name**: xác định tên cho thông tin/ giá trị có trong thuộc tính content.

☐ **content**: cho biết giá trị được liên kết với thuộc tính name

HTML Meta

- <meta>

Ví dụ:

```
<head>
  <meta charset="utf-8">
  <meta charset="UTF-8">
  <meta name="description" content="Free Web tutorials">
  <meta name="keywords" content="HTML,CSS,XML,JavaScript">
  <meta name="author" content="John Doe">
  <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
  <title>My First Webpage</title>
</head>
```

HTML Form

- `<form>`: được dùng để tạo một biểu mẫu HTML cho người dùng nhập thông tin.
 - ✓ `<form>` có thể chứa một hoặc nhiều phần tử form như: `<input>`, `<textarea>`, `<select>`, `<button>`, `<option>`, ...
 - ✓ `<form>` được dùng để truyền dữ liệu lên máy chủ.

Cấu trúc: `<form action="..." method="..." name="..."> ... </form>`

❑ **action**: xác định nơi nhận dữ liệu form khi một form được gửi.

HTML Form

- `<form>`
 - ❑ `method="[get | post]"`: xác định phương thức gửi dữ liệu form.
 - ❑ `name`: chỉ định tên cho form.

Ví dụ:

```
<form action="action.php">
  First name: <input type="text" name="FirstName" value="Mickey"><br>
  Last name: <input type="text" name="LastName" value="Mouse"><br>
  <input type="submit" value="Submit">
</form>
```




HTML Form

Câu hỏi: Phân biệt get và post?

	get	post
URL		
Giới hạn ký tự		
Dữ liệu riêng tư		
Nên dùng khi		

HTML Form

- `<input>`: xác định một trường cho phép người dùng nhập thông tin.

Cấu trúc: `<input type="..." value="..." name="...">`

❑ `type`=[text | password | button | reset | submit | checkbox | radio | tel | date | datetime-local | email | hidden | file | number | image | month | range | search | url | week | color |].

❑ `value`: xác định giá trị cho phần tử `<input>`.

❑ `name`: xác định tên cho phần tử `<input>`.



HTML Form

- `<input>`

Ví dụ:

type="text"	First name: <input type="text"/>
type="password"	Password: <input type="password"/>
type="button"	<input type="button" value="Click"/>
type="reset"	<input type="reset" value="Reset"/>
type="submit"	<input type="submit" value="Submit"/>
type="checkbox"	<input type="checkbox"/> I have a bike <input type="checkbox"/> I have a car
type="radio"	<input type="radio"/> Male <input type="radio"/> Female
type="tel"	Telephone: <input type="tel"/>
type="date"	Birthday: <input type="date" value="dd/mm/yyyy"/>
type="datetime-local"	Birthday (date and time): <input type="datetime-local" value="dd/mm/yyyy --:-- --"/>

type="email"	E-mail: <input type="email"/>
type="file"	<input type="file" value="Chọn tệp"/>
type="number"	<input type="number" value="5"/>
type="image"	<input type="image" value="Green arrow icon"/>
type="month"	<input type="month" value="Tháng Tám 2017"/>
type="range"	<input type="range"/>
type="search"	Search Google: <input type="search"/>
type="url"	Add your homepage: <input type="url"/>
type="week"	Select a week: <input type="week" value="Tuần --, ----"/>
type="color"	Select your favorite color: <input type="color" value="Cyan"/>

HTML Form

- `<textarea>`: xác định một điều khiển cho phép nhập nhiều dòng văn bản.

Cấu trúc: `<textarea rows="..." cols="..." ...> </textarea>`

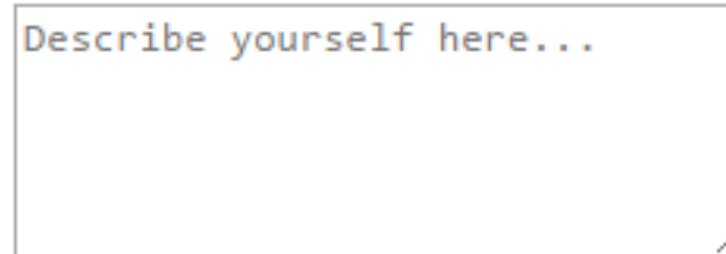
- ☐ `rows=number`: xác định số hàng hiển thị của vùng văn bản.
- ☐ `cols=number`: xác định chiều rộng của vùng văn bản.
- ☐ `placeholder=text`: xác định một gợi ý cho người dùng nhập liệu.
- ☐ `autofocus`: xác định một trường được "focus" khi tải trang.

HTML Form

- `<textarea>`

Ví dụ:

```
<textarea rows="5" cols="30" placeholder="Describe yourself here..."></textarea>
```



HTML Form

- `<button>`: định nghĩa một nút nhấn. Bên trong thẻ `<button>` có thể đặt nội dung, như văn bản hoặc hình ảnh.

Cấu trúc: `<button type="..." ...> </button>`

- ☐ `type=[button | reset | submit]`: chỉ định kiểu của nút nhấn.
- ☐ `name=text`: xác định tên nút nhấn.
- ☐ `disable=disable`: chỉ định vô hiệu hóa nút nhấn.
- ☐ `value=text`: xác định giá trị cho nút nhấn.



HTML Form

- `<button>`

Ví dụ:

Choose your favorite subject:

```
<button name="subject" type="submit" value="HTML">HTML</button>
```

```
<button name="subject" type="submit" value="CSS">CSS</button>
```



Choose your favorite subject:



HTML Form

- `<select>`: được sử dụng để tạo một danh sách lựa chọn dạng thả xuống.

Các thẻ `<option>` bên trong thẻ `<select>` định nghĩa các tùy chọn trong danh sách

Cấu trúc:

```
<select>
  <option>...</option>
  <option>...</option>
  ...
</select>
```


HTML Form

- `<select>`

- ☐ `multiple`: cho phép chọn nhiều tùy chọn.

- ☐ `size=number`: chỉ định số tùy chọn có thể hiển thị trong danh sách lựa chọn.

- ☐ `name=text`: xác định tên cho danh sách lựa chọn.

- ☐ `value=text`: (của thẻ `<option>`) xác định giá trị của tùy chọn.

- ☐ `selected`: (của thẻ `<option>`) xác định một tùy chọn được chọn mặc định.

HTML Form

- `<select>`

Ví dụ:

```
<select>
  <option value="volvo">Volvo</option>
  <option value="saab">Saab</option>
  <option value="mercedes">Mercedes</option>
  <option value="audi">Audi</option>
</select>
```



- `<optgroup>`: dùng để nhóm các tùy chọn (option) trong danh sách lựa chọn



HTML Form


- `<optgroup>`

Cấu trúc:

```
<select>
  <optgroup label="...">
    <option>...</option>
    <option>...</option>
    ...
  </optgroup>
  <optgroup label="...">
    <option>...</option>
    <option>...</option>
    ...
  </optgroup>
  ...
</select>
```

lưu:

```
<select>
  <optgroup label="Swedish Cars">
    <option value="volvo">Volvo</option>
    <option value="saab">Saab</option>
  </optgroup>
  <optgroup label="German Cars">
    <option value="mercedes">Mercedes</option>
    <option value="audi">Audi</option>
  </optgroup>
</select>
```



Volvo ▼

Swedish Cars

Volvo

Saab

German Cars

Mercedes

Audi

HTML Form

- `<label>`: được sử dụng để định nghĩa nhãn cho phần tử `<input>`.

Cấu trúc: `<label for="..." ...> </label>`

❑ `for=text`: chỉ định phần tử form mà nhãn được gắn với.

Ví dụ:

```
<label for="male">Male</label>
<input type="radio" name="gender" id="male" value="male">
<label for="female">Female</label>
<input type="radio" name="gender" id="female" value="female">
<label for="other">Other</label>
<input type="radio" name="gender" id="other" value="other">
```



Male ☐
Female ☐
Other ☐



HTML Form

- `<fieldset>`: được dùng để nhóm các phần tử bên trong form một cách hợp lý.

Cấu trúc:

```
<fieldset>

    <legend>Chú thích cho fieldset</legend>

    Các phần tử form.

</fieldset>
```

Ví dụ:

```
<fieldset>
  <legend>Personalia:</legend>
  Name: <input type="text"><br>
  Email: <input type="text"><br>
  Date of birth: <input type="text">
</fieldset>
```



Personalia: _____

Name:

Email:

Date of birth:

HTML Cấu trúc

- `<div>`: được dùng để định nghĩa một khu vực hay một vùng trong tài liệu HTML.

Cấu trúc: `<div>`

Các phần tử HTML cần nhóm thành một khối.

`</div>`

Ví dụ:

```
<p>This is some text.</p>
<div style="border:1px solid #0000FF">
  <h3>This is a heading in a div element</h3>
  <p>This is some text in a div element.</p>
</div>
<p>This is some text.</p>
```



This is some text.

This is a heading in a div element

This is some text in a div element.

This is some text.

HTML Cấu trúc

- ``: được dùng để nhóm các phần tử nội tuyến trong tài liệu HTML.

Cấu trúc: ` ... `

Ví dụ:

```
<p>My mother has <span style="color:blue">blue</span> eyes.</p>
```



My mother has blue eyes.

HTML Cấu trúc

- `<header>`: định nghĩa vùng chứa nội dung giới thiệu hoặc một tập hợp liên kết điều hướng.

`<header>` thường chứa biểu trưng, một hoặc nhiều nhóm tiêu đề.

Cấu trúc: `<header> ... </header>`

Ví dụ:

```
<header>
  <h1>Most important heading here</h1>
  <h3>Less important heading here</h3>
  <p>Some additional information here</p>
</header>
<p>Lorem Ipsum dolor set amet....</p>
```



**Most important
heading here**

Less important heading here

Some additional information here

Lorem Ipsum dolor set amet....

HTML Cấu trúc

- `<footer>`: xác định chân trang cho một tài liệu hoặc một phần.
- `<footer>` thường chứa: thông tin tác giả; thông tin bản quyền; thông tin liên lạc; sitemap; liên kết trở lại đầu trang; tài liệu liên quan.

Cấu trúc: `<footer> ... </footer>`

Ví dụ:

```
<footer>
  <p>Posted by: Hege Refsnes</p>
  <p>Contact information: <a href="mailto:someone@example.com">
    someone@example.com</a>.</p>
</footer>
```



Posted by: Hege Refsnes
Contact information: someone@example.com.

HTML Cấu trúc

- `<section>`: xác định một khu vực hoặc một vùng bao trong tài liệu.

Cấu trúc: `<section> ... </section>`

Ví dụ:

```
<section>
  <h2>Title of section</h2>
  <p>Content of section</p>
</section>
```



Title of section
Content of section

HTML Cấu trúc

- `<article>`: định nghĩa một bài viết, một nội dung riêng biệt.

`<article>` thường được sử dụng trong: tin tức; bình luận; bài đăng trên diễn đàn; bài viết trên blog.

Cấu trúc: `<article> ... </article>`

Ví dụ:

```
<article>
  <h1>Google Chrome</h1>
  <p>Google Chrome is a free, open-source web browser
    developed by Google, released in 2008.</p>
</article>
```



Google Chrome

Google Chrome is a free, open-source web browser developed by Google, released in 2008.

HTML Cấu trúc

- `<aside>`: định nghĩa một nội dung bên cạnh nội dung chính.

`<article>` thường được sử dụng trong: tin tức; bình luận; bài đăng trên diễn đàn; bài viết trên blog.

Cấu trúc: `<aside> ... </aside>`

Ví dụ:

```
<p>My family and I visited The Epcot center this summer.</p>
<aside>
  <h4>Epcot Center</h4>
  <p>The Epcot Center is a theme park in Disney World</p>
</aside>
```



My family and I visited The Epcot center this summer.

Epcot Center

The Epcot Center is a theme park in Disney World



TỔNG KẾT **KEY POINTS**



FACULTY OF
INFORMATION TECHNOLOGY
THU DUC COLLEGE OF TECHNOLOGY



Những điểm cần nhớ

- Cấu trúc thẻ HTML.
- Cấu trúc trang HTML.
- Các thẻ HTML cơ bản
- HTML Form.
- HTML Cấu trúc.

Thanks for your attention!



FACULTY OF
INFORMATION TECHNOLOGY
THU DUC COLLEGE OF TECHNOLOGY

Phone: (+848) 22 158 642

Email: fit@tdc.edu.vn

Website: fit.tdc.edu.vn

Facebook: facebook.com/tdc.fit

Youtube: youtube.com/fit-tdc